

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2026

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 4/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: **VOS**
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215 Lạch Tray, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2025
2. Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

Nơi nhận :

1. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Thuế TP. Hải Phòng;
3. Thống kê TP. Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.692.028.829.960	2.098.918.083.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		769.168.118.882	494.056.303.894
1. Tiền	111		659.612.118.882	488.056.303.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.556.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	725.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	725.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777.373.491.145	617.821.170.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		447.583.423.670	199.443.114.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		283.560.837.894	282.269.660.213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		112.913.208.931	204.005.233.581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.683.979.350)	(67.896.837.744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		97.180.677.145	105.227.111.466
1. Hàng tồn kho	141		97.180.677.145	105.227.111.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.306.542.788	156.813.497.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.468.688.935	5.637.244.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.743.010.197	151.176.252.926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94.843.656	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.215.317.487.274	792.273.653.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		554.482.022.409	168.015.247.610
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		554.482.022.409	168.015.247.610
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.487.290.419.064	483.846.536.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.478.737.090.905	475.212.553.651
- Nguyên giá	222		4.074.933.818.165	3.784.042.476.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.596.196.727.260)	(3.308.829.922.705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.553.328.159	8.633.982.496
- Nguyên giá	228		12.687.768.680	12.287.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.134.440.521)	(3.653.786.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.131.568.489	26.938.288.613
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.798.739.204	23.528.127.778
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(202.112.715)	(124.781.165)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		145.413.477.312	113.473.580.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		144.947.057.366	113.473.580.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		466.419.946	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		3.907.346.317.234	2.891.191.736.938
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.791.602.874.120	902.267.290.634
I. Nợ ngắn hạn	310		677.872.312.032	409.545.996.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		145.923.735.723	95.399.840.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.844.274.012	8.446.318.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		63.908.595.995	10.437.117.059
4. Phải trả người lao động	314		30.256.501.304	26.712.118.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	55.343.007
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		247.146.783.329	252.913.695.341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		134.448.078.433	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.000.000.000	7.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.344.343.236	8.581.563.837
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.113.730.562.088	492.721.294.162
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		489.293.267.804	489.188.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		624.437.294.284	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	3.533.026.358
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.115.743.443.114	1.988.924.446.304
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.115.743.443.114	1.988.924.446.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		392.208.296.462	237.954.751.352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.758.127.913	349.192.676.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.015.324.704	13.937.408.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		304.742.803.209	335.255.267.808
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.907.346.317.234	2.891.191.736.938

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

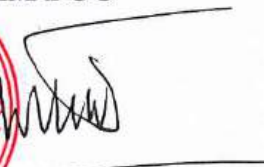
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.104.348.961.289	5.576.148.117.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		813.282.380	25.160.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.103.535.678.909	5.576.122.957.488
4. Giá vốn hàng bán	11		2.912.504.333.809	5.448.985.063.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.031.345.100	127.137.894.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		53.567.376.567	80.139.301.623
7. Chi phí tài chính	22		41.134.100.217	25.607.348.582
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		31.693.237.572	64.876.712
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.565.430.626	3.505.973.601
9. Chi phí bán hàng	25		67.924.206.914	63.340.144.466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		81.392.473.443	97.146.278.764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		56.713.371.719	24.689.397.651
12. Thu nhập khác	31		327.609.004.801	393.789.663.286
13. Chi phí khác	32		3.475.079.776	544.202.188
14. Lợi nhuận khác	40		324.133.925.025	393.245.461.098
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		380.847.296.744	417.934.858.749
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		80.103.939.839	79.192.132.233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.999.446.304)	3.487.458.708
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		304.742.803.209	335.255.267.808
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		304.742.803.209	335.255.267.808
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.177	2.395
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.177	2.395

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		955.893.365.038	1.336.808.059.970	3.104.348.961.289	5.576.148.117.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	25.160.000	813.282.380	25.160.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		955.893.365.038	1.336.782.899.970	3.103.535.678.909	5.576.122.957.488
4. Giá vốn hàng bán	11		845.670.762.379	1.314.660.702.787	2.912.504.333.809	5.448.985.063.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.222.602.659	22.122.197.183	191.031.345.100	127.137.894.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.078.207.433	36.404.692.727	53.567.376.567	80.139.301.623
7. Chi phí tài chính	22		15.249.217.751	1.454.192.221	41.134.100.217	25.607.348.582
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		11.779.366.264	0	31.693.237.572	64.876.712
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		159.315.425	(442.649.296)	2.565.430.626	3.505.973.601
9. Chi phí bán hàng	25		20.073.931.605	14.863.729.872	67.924.206.914	63.340.144.466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.891.968.044	36.958.262.551	81.392.473.443	97.146.278.764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		49.245.008.117	4.808.055.970	56.713.371.719	24.689.397.651
12. Thu nhập khác	31		227.110.251.320	5.024.588	327.609.004.801	393.789.663.286
13. Chi phí khác	32		132.164.412	14.659.756	3.475.079.776	544.202.188
14. Lợi nhuận khác	40		226.978.086.908	(9.635.168)	324.133.925.025	393.245.461.098
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		276.223.095.025	4.798.420.802	380.847.296.744	417.934.858.749
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		63.611.394.535	10.313.456.026	80.103.939.839	79.192.132.233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.999.446.304)	3.487.458.708	(3.999.446.304)	3.487.458.708
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		216.611.146.794	(9.002.493.932)	304.742.803.209	335.255.267.808
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		216.611.146.794	(9.002.493.932)	304.742.803.209	335.255.267.808
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.547	(64)	2.177	2.395
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.547	(64)	2.177	2.395

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

215 Lạch Tray, Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		380.847.296.744	417.934.858.749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		327.446.606.826	463.102.372.274
- Các khoản dự phòng	03		(1.135.526.844)	7.985.159.384
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.776.073.584	(17.339.917.177)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(348.767.842.897)	(428.324.322.622)
- Chi phí lãi vay	06		31.693.237.572	64.876.712
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		392.859.844.985	443.423.027.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(492.780.146.616)	(163.652.778.340)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.046.434.321	18.030.390.136
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.332.989.961	(73.278.387.439)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32.304.920.580)	20.862.153.538
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.689.566.223)	(59.508.269.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.922.033.426)	(102.680.846.312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.161.027.000)	(14.668.938.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.618.424.578)	68.526.350.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(1.288.230.628.798)	(111.397.818.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		324.976.118.082	393.441.778.469
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(254.000.000.000)	(1.450.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		979.000.000.000	1.290.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.505.973.601)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.161.471.402	29.237.914.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.093.039.314)	147.775.901.482
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.406.078.417.883	70.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(647.193.045.166)	(70.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(152.605.391.085)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>606.279.981.632</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		277.568.517.740	216.302.252.423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		494.056.303.894	260.407.006.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.456.702.752)	17.347.045.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		769.168.118.882	494.056.303.894

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



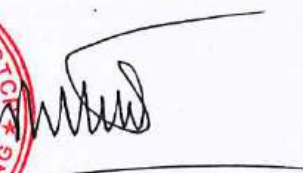
Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:			

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	36 %	36 %

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.			

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	122 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước. Số cùng kỳ năm trước được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty và các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:

- + Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

- + Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- + Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối năm.

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày cuối năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TRƯỜNG

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	620.387.639	929.887.218
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	658.991.731.243	487.126.416.676
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	109.556.000.000	6.000.000.000
Cộng:	769.168.118.882	494.056.303.894
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	447.583.423.670	199.443.114.511
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	367.512.686.421	132.373.823.003
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	59.397.598.942	60.597.598.942
VINASHIN LINES (VCC)	14.604.767.229	14.604.767.229
METRO OCEAN LIMITED	2.621.662.002	2.540.300.078
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	1.184.220.000	1.861.380.000
Công ty TNHH Vận Tải Thái Bình Minh	3.940.985.608	3.850.250.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	9.374.251.200	8.131.564.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TÍN PHÁT	-	595.070.000
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Vosco	4.163.352.091	3.655.054.289
CÔNG TY TNHH LỮ GIA COMMODITIES	47.122.497.340	-
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	8.143.200.000	30.575.610.000
CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN	2.387.903.693	3.278.912.305
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI-CN TỔNG CTY PHÁT ĐIỆN 1	33.556.642.956	-
CÔNG TY TNHH CHENG LONG BÌNH DƯƠNG PAPER	4.471.578.000	1.784.484.000
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ KINH DOANH THAN - VINACOMIN	175.500.000.000	-
Công ty TNHH SCGJWD Logistics (Việt Nam)	1.044.027.360	898.832.160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	80.070.737.249	67.069.291.508
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11a)</i>		
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Cộng:	-	-
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	6.468.688.935	5.637.244.932
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	782.704.254	534.928.831
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	4.513.953.322	5.035.965.091

- Các khoản khác	1.172.031.359	66.351.010
<i>b/ Dài hạn</i>	144.947.057.366	113.473.580.789
- Chi phí công cụ dụng cụ	211.755.556	87.803.322
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	144.735.301.810	113.385.777.467
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	<u>151.415.746.301</u>	<u>119.110.825.721</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng - -

15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh
- Các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	635.855.333	643.261.733
	-	5.973.175
	-	-
	-	-
	73.230.617.850	71.836.008.935
	173.280.310.146	180.428.451.498
Cộng	<u>247.146.783.329</u>	<u>252.913.695.341</u>

	1.121.000.000	1.016.000.000
	488.172.267.804	488.172.267.804

Cộng **489.293.267.804** **489.188.267.804**

20- Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	55.343.007
	-	-
	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>55.343.007</u>

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả**a/ Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	<u>466.419.946</u>	<u>-</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	-	3.533.026.358
	-	-
	-	3.533.026.358

25- Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)****b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	714.000.000.000	714.000.000.000
	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
	Năm nay	Năm trước

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:****d/ Cổ tức****e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27- Chênh lệch tỷ giá**28-Nguồn kinh phí****29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****c/ Ngoại tệ các loại: - USD**

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
	Cuối kỳ	Đầu năm
	23.204.369,73	19.070.350,36

- EUR

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	3.104.348.961.289	5.576.148.117.488
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	983.213.011.606	3.399.287.084.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.121.135.949.683	2.176.861.032.984
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11a)</i>	-	-
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	813.282.380	25.160.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	813.282.380	25.160.000
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	970.321.808.857	3.371.355.508.527
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.942.182.524.952	2.077.629.554.722
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	2.912.504.333.809	5.448.985.063.249
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.226.294.189	32.576.258.153
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.306.286.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	32.341.082.378	45.256.757.470
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	17.339.917.177
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	53.567.376.567	80.139.301.623
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	31.693.237.572	64.876.712
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.363.531.095	25.562.138.584
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	2.776.073.584	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	77.331.550	(19.666.714)
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	41.134.100.217	25.607.348.582
6- Thu nhập khác (MS 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	324.976.118.082	393.441.778.469

- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	2.632.886.719	347.884.817
Cộng	<u>327.609.004.801</u>	<u>393.789.663.286</u>
	Năm nay	Năm trước

7- Chi phí khác (MS 32)

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	28.641.135	224.463
- Các khoản khác	3.446.438.641	543.977.725
Cộng	<u>3.475.079.776</u>	<u>544.202.188</u>
	Năm nay	Năm trước

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	41.116.735.852	48.425.676.194
- Thuế, phí và lệ phí	3.882.255.998	6.299.186.123
- Các khoản chi phí QLDN khác	36.393.481.593	42.421.416.447

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí hoa hồng, môi giới	67.924.206.914	63.340.144.466
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.808.163.365	642.420.403.177
- Chi phí nhân công	229.468.138.667	202.458.056.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.446.606.826	463.102.372.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.726.904.939	833.838.606.970
- Chi phí khác bằng tiền	73.049.391.512	96.296.539.147
Cộng	<u>2.091.499.205.309</u>	<u>2.238.115.977.952</u>

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80.211.394.535	79.159.179.233
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(107.454.696)	32.953.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>80.103.939.839</u>	<u>79.192.132.233</u>

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.999.446.304)	3.487.458.708
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.999.446.304)	3.487.458.708

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo CK

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: (Chi tiết tại Phụ biểu số 11 a)

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Chi tiết tại Phụ biểu số 12

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



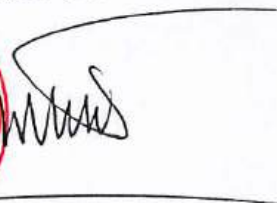
Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	0					
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	0	0	725.000.000.000	725.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	725.000.000.000	725.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.333.681.204	(202.112.715)	28.131.568.489	27.063.069.778	(124.781.165)	26.938.288.613
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	24.798.739.204	0	24.798.739.204	23.528.127.778	0	23.528.127.778
+ VOSAL (36% vốn CSH)	3.837.984.309		3.837.984.309	3.219.817.702	0	3.219.817.702
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,4508%)	20.960.754.895	0	20.960.754.895	20.308.310.076	0	20.308.310.076
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.534.942.000	(202.112.715)	3.332.829.285	3.534.942.000	(124.781.165)	3.410.160.835
+ SSV	3.399.942.000	(202.112.715)	3.197.829.285	3.399.942.000	(124.781.165)	3.275.160.835
+Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	112.913.208.931		204.005.233.581	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	6.262.000.862		84.725.290.000	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	106.651.208.069		119.279.943.581	
b/ Dài hạn	554.482.022.409		168.015.247.610	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	554.482.022.409		168.015.247.610	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	667.395.231.340		372.020.481.191	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; *Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	66.683.979.350			67.896.837.744		
+ Dấu nhòen	62.358.384.055			63.558.384.055		
	2.576.373.991		Vinashin Lines	2.576.373.991		Vinashin Lines
+Tiền lương t.viên đi thuê	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường	384.411.122		Cty TNHH Thành Cường
+ Cước vận chuyển	59.397.598.942		Công ty CP ĐT và TM DIC	60.597.598.942		Công ty CP ĐT và TM DIC
+ Các khoản khác	4.325.595.295			4.338.453.689		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	96.904.776.723	0	104.827.597.015	0
- Công cụ, dụng cụ;	274.175.000	0	398.130.111	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	1.725.422	0	1.384.340	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	97.180.677.145	0	105.227.111.466	0

NHÓM TSCĐ CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>37.493.764.467</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.681.445.037.114</u>	<u>10.277.292.881</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.784.042.476.356</u>
- Mua trong kỳ	1.280.068.493		1.325.058.789.876	4.151.631.374		1.330.490.489.743
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		8.598.646.994	1.031.000.500.940			1.039.599.147.934
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>38.773.832.960</u>	<u>46.165.894.345</u>	<u>3.975.503.326.050</u>	<u>14.428.924.255</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.074.933.818.165</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>22.008.926.248</u>	<u>54.764.541.339</u>	<u>3.227.497.879.739</u>	<u>4.496.734.824</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.308.829.922.705</u>
- Khấu hao trong kỳ	1.218.010.376		324.725.118.707	1.022.823.406		326.965.952.489
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		8.598.646.994	1.031.000.500.940			1.039.599.147.934
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>23.226.936.624</u>	<u>46.165.894.345</u>	<u>2.521.222.497.506</u>	<u>5.519.558.230</u>	<u>61.840.555</u>	<u>2.596.196.727.260</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>15.484.838.219</u>	<u>0</u>	<u>453.947.157.375</u>	<u>5.780.558.057</u>	<u>0</u>	<u>475.212.553.651</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>15.546.896.336</u>	<u>0</u>	<u>1.454.280.828.544</u>	<u>8.909.366.025</u>	<u>0</u>	<u>1.478.737.090.905</u>

CHỈ TIÊU \ NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.246.100.000</u>	<u>12.287.768.680</u>
- Mua trong kỳ				400.000.000	400.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.646.100.000</u>	<u>12.687.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>2.051.386.871</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.602.399.313</u>	<u>3.653.786.184</u>
- Khấu hao trong kỳ	161.932.116			318.722.221	480.654.337
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>2.213.318.987</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.921.121.534</u>	<u>4.134.440.521</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>7.990.281.809</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>643.700.687</u>	<u>8.633.982.496</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>7.828.349.693</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>724.978.466</u>	<u>8.553.328.159</u>

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.365.821.289	30.365.821.289	613.167.737.883	582.801.916.594	-	-
b) Vay dài hạn (chi tiết)					-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (từ 1 năm trở xuống)	104.082.257.144	104.082.257.144	168.473.385.716	64.391.128.572	-	-
Vay dài hạn (trên 1 năm)	624.437.294.284	624.437.294.284	792.910.680.000	168.473.385.716	-	-
Cộng	758.885.372.717	758.885.372.717	1.574.551.803.599	815.666.430.882	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	145.923.735.723	145.923.735.723	95.399.840.280	95.399.840.280
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	61.204.273.659	61.204.273.659	41.655.602.853	41.655.602.853
+ Công ty TNHH Mateshi Việt Nam	-	-	142.646.630	142.646.630
+ FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	14.695.573.634	14.695.573.634	479.336.760	479.336.760
+ MONJASA PTE LTD	-	-	5.556.691.716	5.556.691.716
+ KPI OCEANCONNECT PTE LTD	475.403.222	475.403.222	1.340.336.472	1.340.336.472
+ CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIMC	18.696.685.848	18.696.685.848	-	-
+ ISLAND OIL LIMITED	7.745.936.554	7.745.936.554	21.134.983.877	21.134.983.877
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN	4.139.536.978	4.139.536.978	9.808.909.076	9.808.909.076
+ Công ty CP Vinam Shipping	2.661.431.040	2.661.431.040	3.192.698.322	3.192.698.322
+ Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	12.789.706.383	12.789.706.383	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	84.719.462.064	84.719.462.064	53.744.237.427	53.744.237.427
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	145.923.735.723	145.923.735.723	95.399.840.280	95.399.840.280

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Phụ biểu 11a)

Cuối kỳ

Đầu năm

Phụ biểu số 09

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.621.339.498	26.621.339.498	85.725.154.744	85.725.154.744	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.313.456.026	63.598.783.495	16.608.577.400	80.198.783.495	26.922.033.426	63.590.206.095
- Thuế thu nhập cá nhân	123.661.033	4.234.924.010	4.130.220.183	7.235.414.351	7.040.685.484	318.389.900
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(1.024.420.525)	3.774.880.025	3.876.255.998	3.876.255.998	-
- Thuế môi trường và thuế khác	-	2.754.041.700	2.754.041.700	7.670.416.700	7.670.416.700	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	10.437.117.059	96.184.668.178	53.889.058.806	184.706.025.288	131.234.546.352	63.908.595.995
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	(21.188.440)	0	94.843.656	0	94.843.656
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	(21.188.440)	0	94.843.656	0	94.843.656

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	52.933.352.506	217.431.709.648	1.672.142.080.893
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước				335.255.267.808	335.255.267.808
Tăng khác			185.021.398.846		185.021.398.846
Giảm trong năm trước				-200.611.323.134	-200.611.323.134
Lỗ trong năm trước					0
Giảm do phân phối lợi nhuận tại công ty con, công ty liên kết				-2.882.314.926	-2.882.314.926
Giảm khác				-663.183	-663.183
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	237.954.751.352	349.192.676.213	1.988.924.446.304
Tăng vốn trong năm nay					0
Lãi trong năm nay				304.742.803.209	304.742.803.209
Tăng khác			154.253.545.110		154.253.545.110
Giảm trong năm nay					0
Lỗ trong năm nay				0	0
Giảm do phân phối lợi nhuận				-332.177.351.509	-332.177.351.509
Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	392.208.296.462	321.758.127.913	2.115.743.443.114

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		Mua hàng hóa dịch vụ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)		78.623.147		
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	813.523.528	1.053.679.628	96.493.490.356	173.928.244.129
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	903.976.853	924.185.532	33.182.625.315	28.940.443.099
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	12.445.651.355	12.916.795.451	1.954.725.318	2.102.142.643
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco		27.300.000		
Công ty CP VIMC Logistics	92.593	17.251.852		
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	30.000.000	52.800.000		
Công ty CP Cảng Hải Phòng	45.104.000	2.982.451.000	39.269.838.879	33.736.673.638
Công ty CP Cảng Sài Gòn	50.416.667		36.872.976.471	34.193.405.475
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	8.639.285		1.973.897.500	113.040.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	6.791.853			
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông				5.271.420.000
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	21.500.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI CONTAINER VIMC	17.494.671.881		21.603.518.530	
Cộng	31.820.368.015	18.053.086.610	231.351.072.369	278.285.368.984

Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị	Doanh thu tài chính		Chi phí tài chính	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	0	3.365.254.228		
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.114.819.200	2.090.286.000		
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	180.000.000	216.000.000		
Cộng	1.294.819.200	5.671.540.228	0	0

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Đơn vị	Phải thu		Phải trả	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)			200.000.000	
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP			18.696.685.848	
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			4.332.971.606	2.131.975.540
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.008.013.936	1.053.597.594		
Công ty CP Cảng Hải Phòng			4.172.780.290	5.303.015.973
Công ty CP Cảng Sài Gòn			4.139.536.978	9.808.909.076
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			311.623.200	712.800
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000		0
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI CONTAINER VIMC			108.840.004	
Cộng	1.123.013.936	1.168.597.594	31.962.437.926	17.244.613.389

Giao dịch với các bên liên quan*Phụ biểu số 11a*

Đơn vị	Phải thu khác		Phải trả khác	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	9.929.392.926	21.285.058.806	0	0
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			1.395.498.511	1.395.498.511
Cộng	95.990.605.126	107.346.271.006	68.595.498.511	68.595.498.511

Giao dịch với các bên liên quan*Phụ biểu số 11a*

Đơn vị	Trả trước cho người bán		Người mua trả tiền trước	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264		
Cộng	2.495.921.264	2.495.921.264	0	0

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Phụ biểu số 11a

Thành viên Ban điều hành, Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Quang Minh (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024)	Tổng Giám đốc	878.758.700	899.970.420
Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024)	Nguyên Tổng Giám đốc	64.714.000	692.612.620
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	804.503.400	826.211.600
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	802.407.300	832.405.000
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	790.581.250	802.872.000
Cộng		3.340.964.650	4.054.071.640

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT	74.500.000	-
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Ông Hoàng Lê Vương	Nguyên Thành viên HĐQT	59.500.000	
Ông Cao Minh Tuấn	Nguyên Thành viên HĐQT	24.500.000	72.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyên Thành viên HĐQT	24.500.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Nguyên Thành viên HĐQT	24.500.000	60.000.000
Bà Trần Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	59.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT	84.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	84.000.000	60.000.000
Ông Phan Nhân Thảo	Nguyên Thành viên HĐQT	84.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Minh Lan	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Ông Trần Duy Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Ông Phạm Đăng Khoa	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Cộng		554.000.000	372.000.000

Ban kiểm soát	Chức vụ	Thù lao theo nghị quyết ĐHĐCĐ	
		Năm nay	Năm trước
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	84.000.000	40.000.000
Ông Bùi Anh Thái	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	24.000.000
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Tuấn Nam	Nguyên trưởng Ban Kiểm soát	-	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	-	12.000.000
Cộng		204.000.000	132.000.000

Báo cáo bộ phận**Phụ biểu số 12**

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.118.306.849.683	985.228.829.226	3.103.535.678.909
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.118.306.849.683	985.228.829.226	3.103.535.678.909
4. Chi phí bộ phận	2.088.452.704.792	973.368.309.374	3.061.821.014.166
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.854.144.891	11.860.519.852	41.714.664.743
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.854.144.891	11.860.519.852	41.714.664.743
8. Doanh thu hoạt động tài chính	54.460.924.359	(893.547.792)	53.567.376.567
9. Chi phí tài chính	41.069.478.843	64.621.374	41.134.100.217
10. Thu nhập khác	327.609.004.801	-	327.609.004.801
11. Chi phí khác	3.475.079.776	-	3.475.079.776
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	2.565.430.626	-	2.565.430.626
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.190.206.095	(86.266.256)	80.103.939.839
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.999.446.304)	-	(3.999.446.304)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	293.754.186.267	10.988.616.942	304.742.803.209
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.501.083.183.915		1.501.083.183.915
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	465.709.836.913	455.987.508	466.165.824.421
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	1.135.526.844	-	1.135.526.844

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.867.414.700.827	11.333.627.972	3.878.748.328.799
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	28.597.988.435		28.597.988.435
Tổng tài sản	3.896.012.689.262	11.333.627.972	3.907.346.317.234
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	1.762.946.853.601	2.311.677.283	1.765.258.530.884
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	26.344.343.236		26.344.343.236
Tổng nợ phải trả	1.789.291.196.837	2.311.677.283	1.791.602.874.120